

Unit 3:

/a://a:r/ /ɔ:/ /ɔ:r/

/a: /



/a: / - BOX (cái hộp)

/a: / là nguyên âm dài.

Trong rất nhiều từ, âm /ɒ/ trong AA được phát âm là /a: / trong AM.

Mở miệng tròn rộng như khi ngáp, cuống họng rung.



fond	/fɑ:nd/	triu mến
box	/bɑ:ks/	cái hộp
clock	/klo:k/	đồng hồ
copy	/ˈkɑ:pi/	sao chép
doctor	/ˈdɑ:ktər/	bác sĩ
odd	/ɑ:d/	số lẻ
promise	/ˈprɑ:mɪs/	hứa
hot	/hɑ:t/	nóng
off	/ɑ:f/	tắt
often	/ˈɑ:fn/	thường xuyên
shop	/ʃɑ:p/	cửa hàng
quality	/ˈkwɑ:ləti/	phẩm chất
watch	/wɑ:tʃ/	xem
wash	/wɑ:ʃ/	giặt

/a:/



- Sorry to bother you.
/'sa:ri/ /to/ /'ba:ðə-r/ /ju:/'



- I want to change my life
/ai/ /wa:nt/ /to/ /tʃeɪndʒ/ /mai/ /laɪf/

- What's your problem?
/wɒ:ts/ /jɔ:r/ /'pra:bləm/



/a:r/

1. Bar /bɑ:r/
2. Car /kɑ:r/
3. Star /stɑ:r/
4. Party /'pɑ:rti/
5. Park /pɑ:rk/

- You **are** so **smart**.
/ju:/ /a:r/ /sou/ /sma:rt/



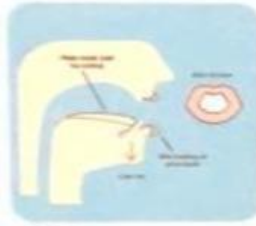
- Who's in **charge** here?
/hu:z/ /in/ /tʃɑ:rdʒ/ /hɪr/



/ɔ:/



/ɔ:/ - BALL (quả bóng)



/ɔ:/ là nguyên âm dài.
Đặt phần trước của lưỡi hơi thấp. Môi dần dần tạo tròn hình ovan. Khi đọc âm này, họng rung lên mạnh mẽ.



ball	/bɔ:l/	quả bóng
tall	/tɔ:l/	cao
water	/ˈwɔ:tər/	nước
talk	/tɔ:k/	nói
law	/lɔ:/	luật
warm	/wɔ:rm/	ấm áp
door	/dɔ:r/	cửa
floor	/flɔ:r/	sàn nhà
horse	/hɔ:rs/	con ngựa
born	/bɔ:rn/	sinh ra
four	/fɔ:r/	số 4
more	/mɔ:r/	nhiều hơn
autumn	/ˈɔ:təm/	mùa thu
daughter	/ˈdɔ:tər/	con gái

/ɔ:/



- Always say please and thank you
/ɔ:lweiz/ /sei/ /pli:z/ /ænd/ /θæŋk/ /ju:/



- This is a small cat.
/ðɪs/ /ɪz/ /ə/ /smɔ:l/ /kæt/

- Give me a cup of coffee
/gɪv/ /mi:/ /ə/ /kʌp/ /əv/ /'kɔ:fi/



 **LIVEWORKSHEETS**

/ɔ:r/

1. Horse /hɔ:rs/
2. Born /bɔ:rn/
3. Four /fɔ:r/
4. More /mɔ:r/
5. Door /dɔ:r/



- ✓ It's **important** to practice English every day.
/ɪts/ /ɪm'pɔ:rtənt/ /tu/ /'præktɪs/ /'ɪŋɡlɪʃ/ /'evri/ /deɪ/

- ✓ May I take your **order**?
/meɪ/ /aɪ/ /teɪk/ /jɔ:' /'ɔ:rdə/?

